

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Công ty đã niêm yết trở lại tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022
Bà Đinh Thị Hải Yến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61207844/22986868

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		446.681.586.677	189.403.009.927
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.042.636.120	24.505.524.366
111	1. Tiền		5.042.636.120	5.005.524.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	19.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	13.000.192.168	13.000.172.168
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.192.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.000.000.000	13.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.545.197.200	28.193.170.080
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	34.991.260.710	25.088.300.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.421.153.915	7.381.067.905
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.377.813.953	968.832.880
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.708.031.815)	(5.708.031.815)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
140	IV. Hàng tồn kho	10	384.769.735.338	120.322.678.775
141	1. Hàng tồn kho		384.769.735.338	120.322.678.775
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.323.825.851	3.381.464.538
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.011.711.367	282.847.419
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.312.114.484	3.098.617.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.426.011.688	90.348.874.158
220	I. Tài sản cố định		72.079.791.217	73.075.304.840
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	72.076.046.832	73.066.879.955
222	Nguyên giá		125.450.741.753	121.093.813.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(53.374.694.921)	(48.026.933.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.744.385	8.424.885
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(306.885.115)	(302.204.615)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	17.806.335	24.677.625
231	1. Nguyên giá		668.145.436	668.145.436
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(650.339.101)	(643.467.811)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.595.390.588	3.781.904.286
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	7.595.390.588	3.781.904.286
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		60.000.000	60.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000	60.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.673.023.548	13.406.987.407
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.116.510.281	12.835.389.404
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	556.513.267	571.598.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.107.598.365	279.751.884.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		373.621.047.204	83.292.387.999
310	I. Nợ ngắn hạn		370.821.096.078	80.523.766.918
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	7.574.026.125	9.039.344.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	950.100.777	427.639.324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.157.699.674	1.235.839.749
314	4. Phải trả người lao động		2.312.810.963	10.609.476.404
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.516.734.349	587.804.353
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	30.293.846.921	1.138.517.691
320	7. Vay ngắn hạn	21	325.400.171.991	57.483.880.302
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.615.705.278	1.264.278
330	II. Nợ dài hạn		2.799.951.126	2.768.621.081
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.799.951.126	2.768.621.081
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.486.551.161	196.459.496.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	169.486.551.161	196.459.496.086
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.206.361.161	49.179.306.086
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.031.268.086	9.548.168.911
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.175.093.075	39.631.137.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543.107.598.365	279.751.884.085



Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng





Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	177.841.259.809	124.500.961.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(31.940.432)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	177.809.319.377	124.500.961.481
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(143.939.508.932)	(98.692.744.386)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.869.810.445	25.808.217.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.938.208.603	1.356.813.916
22	7. Chi phí tài chính	26	(11.148.183.940)	(2.204.883.914)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.847.935.496)	(1.787.724.664)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(5.992.772.196)	(5.895.680.638)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(7.741.036.661)	(7.525.087.257)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.926.026.251	11.539.379.202
31	11. Thu nhập khác	28	165.336.440	138.999.877
32	12. Chi phí khác	28	(709.322.255)	(173.432.990)
40	13. Lỗ khác	28	(543.985.815)	(34.433.113)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.382.040.436	11.504.946.089
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.191.862.625)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	(15.084.736)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.175.093.075	11.504.946.089
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.3	555	588
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.3	555	588



Trương Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng





Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.382.040.436	11.504.946.089
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	5.359.312.802	4.845.320.923
03	Dự phòng		31.330.045	289.525.861
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.309.870.914	333.090.046
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(636.866.078)	(789.890.701)
06	Chi phí lãi vay	26	3.847.935.496	1.787.724.664
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.293.623.615	17.970.716.882
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.168.126.651)	4.404.050.947
10	Tăng hàng tồn kho		(264.447.056.563)	(154.856.126.379)
11	Giảm các khoản phải trả		(12.494.255.005)	(8.502.942.821)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.009.984.825)	(1.229.487.461)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.481.219.567)	(1.652.189.892)
15	Thuế TNDN đã nộp	18	(2.404.418.700)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.077.559.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(275.788.996.696)	(143.865.978.724)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.001.895.893)	(6.497.741.221)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.000.000)
27	Lãi tiền gửi nhận được		671.252.927	813.003.029
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.330.642.966)	(5.744.738.192)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	381.405.455.495	225.487.477.802
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(119.754.973.268)	(80.981.697.946)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		261.650.482.227	144.505.779.856

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(19.469.157.435)	(5.104.937.060)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.505.524.366	11.904.455.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.269.189	(582.872)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	5.042.636.120	6.798.936.001



Trương Thị Phượng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã LAF theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000. Vào ngày 9 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển giao dịch cổ phiếu thành công từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Công ty đã niêm yết trở lại tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng dẫn của Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 168 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 167).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	266.947.809	286.773.945
Tiền gửi ngân hàng	4.775.688.311	4.718.750.421
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 31)	-	19.500.000.000
TỔNG CỘNG	5.042.636.120	24.505.524.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
Chứng khoán kinh doanh	1.050.192.168	(1.050.000.000)	192.168	1.050.172.168	(1.050.000.000)	172.168	
Công ty Cổ phần Xuất khẩu							
Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	
Khác	192.168	-	192.168	172.168	-	172.168	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	13.000.000.000	
TỔNG CỘNG	14.050.192.168	(1.050.000.000)	13.000.192.168	14.050.172.168	(1.050.000.000)	13.000.172.168	

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,7%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên khác	34.848.722.082	24.662.862.938
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	142.538.628	425.437.735
TỔNG CỘNG	34.991.260.710	25.088.300.673
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi (Thuyết minh số 9)	(491.984.717)	(491.984.717)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	34.499.275.993	24.596.315.956

(*) Một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.391.153.915	7.381.067.905
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000	-
TỔNG CỘNG	7.421.153.915	7.381.067.905
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.676.607.254	2.636.521.244

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ký quỹ	3.775.898.915	193.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	295.959.346	425.509.278
Lãi ngân hàng	160.772.603	195.179.452
Khác	145.183.089	155.144.150
TỔNG CỘNG	4.377.813.953	968.832.880
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 9)	(8.500.000)	(8.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.369.313.953	960.332.880
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	4.339.313.953	899.879.455
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000	60.453.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	4.744.546.661	4.744.546.661
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	491.984.717	491.984.717
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý	463.000.437	463.000.437
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	8.500.000	8.500.000
TỔNG CỘNG	5.708.031.815	5.708.031.815

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	264.938.204.534	53.901.802.729
Thành phẩm	94.074.541.699	45.822.601.451
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.212.145.630	8.393.390.237
Công cụ, dụng cụ	5.134.366.697	5.102.485.967
Hàng đang đi trên đường	5.067.700.000	5.090.075.165
Hàng hóa	2.985.131.268	1.712.214.892
Hàng gửi đi bán	357.645.510	300.108.334
TỔNG CỘNG (*)	384.769.735.338	120.322.678.775
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	384.769.735.338	120.322.678.775

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, một phần hàng tồn kho được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	52.300.826.813	57.061.243.340	11.242.998.445	488.745.266	121.093.813.864
Mua mới	42.793.980	3.651.926.854	69.000.000	-	3.763.720.834
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	593.207.055	-	-	593.207.055
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	52.343.620.793	61.306.377.249	11.311.998.445	488.745.266	125.450.741.753
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.911.361.221	9.605.979.703	2.617.101.863	455.409.368	17.589.852.155
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.802.165.974	21.956.563.698	5.811.405.873	456.798.364	48.026.933.909
Khấu hao trong kỳ	1.175.662.781	3.755.658.363	412.272.880	4.166.988	5.347.761.012
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.977.828.755	25.712.222.061	6.223.678.753	460.965.352	53.374.694.921
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	32.498.660.839	35.104.679.642	5.431.592.572	31.946.902	73.066.879.955
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	31.365.792.038	35.594.155.188	5.088.319.692	27.779.914	72.076.046.832
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	22.715.883.282	7.740.054.831	510.495.000	-	30.966.433.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm vi tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	310.629.500
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	46.763.900

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	302.204.615
Hao mòn trong kỳ	4.680.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	306.885.115

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.424.885
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.744.385

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	353.440.561	353.440.561
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	290.027.250	353.440.561	643.467.811
Khấu hao trong kỳ	6.871.290	-	6.871.290
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	296.898.540	353.440.561	650.339.101
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.677.625	-	24.677.625
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	17.806.335	-	17.806.335

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6.695.624.588	2.834.369.055
Phần mềm ERP	899.766.000	899.766.000
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	-	47.769.231
TỔNG CỘNG	7.595.390.588	3.781.904.286

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1.011.711.367	282.847.419
Phí bảo hiểm	472.958.606	87.305.972
Công cụ, dụng cụ	179.712.960	-
Chi phí thuê đất	153.694.056	-
Phí thẩm định tiêu chuẩn	113.889.020	161.674.050
Khác	91.456.725	33.867.397
Dài hạn	16.116.510.281	12.835.389.404
Chi phí thuê đất (*)	8.545.180.355	8.667.609.983
Công cụ, dụng cụ	4.233.877.536	989.923.850
Sửa chữa, cải tạo	3.337.452.390	3.177.855.571
TỔNG CỘNG	17.128.221.648	13.118.236.823

(*) Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	7.188.314.818	7.188.314.818	8.581.579.597	8.581.579.597
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	385.711.307	385.711.307	457.765.220	457.765.220
TỔNG CỘNG	7.574.026.125	7.574.026.125	9.039.344.817	9.039.344.817

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước	950.100.777	385.139.324
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	-	42.500.000
TỔNG CỘNG	950.100.777	427.639.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu	3.098.617.119	2.949.451.812	(4.735.954.447)	1.312.114.484
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.098.617.119	2.949.451.812	(4.735.954.447)	1.312.114.484
Phải nộp	1.235.839.749	5.141.010.920	(5.219.150.995)	1.157.699.674
Thuế nhập khẩu	-	292.360.570	(292.360.570)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	417.612.580	(417.612.580)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.839.749	2.191.862.625	(2.404.418.700)	1.023.283.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.966.343.145	(1.966.343.145)	-
Khác	-	272.832.000	(138.416.000)	134.416.000
TỔNG CỘNG	<u>1.862.777.370</u>	<u>(2.191.559.108)</u>	<u>483.196.548</u>	<u>154.414.810</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí gia công	555.052.900	-
Chi phí lãi vay	421.977.127	55.261.198
Chi phí hoa hồng	347.711.679	463.543.155
Chi phí vận chuyển	96.992.643	-
Khác	95.000.000	69.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.516.734.349</u>	<u>587.804.353</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	29.464.039.000	8.001.000
Chi hộ	516.019.172	187.211.257
Kinh phí công đoàn	83.900.954	86.351.044
Khác	229.887.795	856.954.390
TỔNG CỘNG	<u>30.293.846.921</u>	<u>1.138.517.691</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	57.483.880.302	57.483.880.302	381.405.455.495	(119.754.973.268)	6.265.809.462	325.400.171.991	325.400.171.991

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
USD VND				(%/năm)	(Thuyết minh số 5,6,10,11 và 15)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	5.412.661	127.143.395.147	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2022 đến ngày 8 tháng 3 năm 2023	3,0	Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô I.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng
Khoản vay 2	-	16.608.706.266	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 1 năm 2023	5,7 - 6,5	
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	46.542.793.000	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022	4,6 - 5,2	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến 3.000.000 USD



Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5,6,10,11 và 15)
USD	VND				
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	-	18.418.662.906	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2022 đến ngày 27 tháng 12 năm 2022	5 - 5,8	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến 3.000.000 USD
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	2.142.110	50.318.163.900	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 8 tháng 1 năm 2023	2,42 - 2,93	Tín chấp
Khoản vay 2	-	18.841.623.880	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2022 đến ngày 12 tháng 1 năm 2023	4,39 - 5,31	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	2.023.279	47.526.826.892	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 1 năm 2023	2,0	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến 90.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	9.578.050	325.400.171.991			

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

VND

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	147.280.190.000	11.283.168.911	158.563.358.911
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	11.504.946.089	11.504.946.089
Quỹ khen thưởng	-	(1.735.000.000)	(1.735.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>147.280.190.000</u>	<u>21.053.115.000</u>	<u>168.333.305.000</u>

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	147.280.190.000	49.179.306.086	196.459.496.086
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	8.175.093.075	8.175.093.075
Chia cổ tức (i)	-	(29.456.038.000)	(29.456.038.000)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	(5.692.000.000)	(5.692.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>147.280.190.000</u>	<u>22.206.361.161</u>	<u>169.486.551.161</u>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 20 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức với số tiền là 5.692.000.000 VND và 29.456.038.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

23.3 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày lại)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	8.175.093.075	11.504.946.089	11.504.946.089
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	(2.846.000.000)	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.175.093.075	8.658.946.089	11.504.946.089
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019	14.728.019
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)			
- Lãi cơ bản	555	588	781
- Lãi suy giảm	555	588	781

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ.LAF ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	177.841.259.809	124.500.961.481
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	177.841.259.809	124.500.925.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	36.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(31.940.432)	-
Hàng bán bị trả lại	(9.017.227)	-
Giảm giá hàng bán	(22.923.205)	-
Doanh thu thuần	177.809.319.377	124.500.961.481
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	177.809.319.377	124.500.925.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	36.000
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	177.045.240.735	122.506.143.295
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	764.078.642	1.994.818.186

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.301.342.525	566.923.215
Lãi tiền gửi ngân hàng	636.838.878	789.890.701
Cổ tức	27.200	-
TỔNG CỘNG	1.938.208.603	1.356.813.916

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng bán	143.939.508.932	98.737.744.386
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(45.000.000)
TỔNG CỘNG	143.939.508.932	98.692.744.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.300.248.444	417.159.250
Chi phí lãi vay	3.847.935.496	1.787.724.664
TỔNG CỘNG	11.148.183.940	2.204.883.914

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí bán hàng	5.992.772.196	5.895.680.638
Chi phí vận chuyển	2.004.514.930	1.533.031.878
Chi phí hoa hồng	1.167.368.837	913.910.197
Chi phí nhân viên	872.904.205	1.447.644.002
Chi phí quảng cáo	752.489.414	574.080.480
Chi phí xuất khẩu	546.810.030	544.724.831
Chi phí đóng gói	74.810.130	143.496.801
Khác	573.874.650	738.792.449
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.741.036.661	7.525.087.257
Chi phí nhân viên	3.080.685.640	3.803.180.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.869.813	1.097.333.610
Chi phí khấu hao	224.170.422	242.011.528
Chi phí khác	3.005.310.786	2.382.561.942
TỔNG CỘNG	13.733.808.857	13.420.767.895

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập khác	165.336.440	138.999.877
Thu nhập từ nợ phải trả đã xóa	1.357.508	26.417.400
Khác	163.978.932	112.582.477
Chi phí khác	(709.322.255)	(173.432.990)
Chi phí không hợp lệ	(637.174.367)	(142.981.577)
Lỗi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	(56.598.685)	(8.245.548)
Khác	(15.549.203)	(22.205.865)
LỖ KHÁC	(543.985.815)	(34.433.113)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	177.404.704.156	93.787.562.110
Chi phí nhân viên	12.070.071.676	13.044.987.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.300.834.871	7.343.098.564
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.359.312.802	4.845.320.923
Chi phí khác	7.882.006.301	4.139.430.557
TỔNG CỘNG	211.016.929.806	123.160.399.623

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN	2.191.862.625	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.084.736	-
TỔNG CỘNG	2.206.947.361	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.382.040.436	11.504.946.089
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	2.076.408.087	2.300.989.218
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	130.539.274	34.686.598
Thay đổi chênh lệch tỷ giá	-	(7.910.621)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	48.905.172
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	-	(2.376.670.367)
Chi phí thuế TNDN	2.206.947.361	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	559.990.225	553.724.216	6.266.009	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.476.958)	17.873.787	(21.350.745)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	556.513.267	571.598.003		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			(15.084.736)	-

30.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty không còn lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗ	VND	
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	
2017	2022	4.933.503.187	(4.933.503.187)	-	-	-
2018	2023	61.887.171.101	(61.887.171.101)	-	-	-
TỔNG CỘNG		66.820.674.288	(66.820.674.288)	-	-	-

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	559.990.225	553.724.216	6.266.009	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.476.958)	17.873.787	(21.350.745)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	556.513.267	571.598.003		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			(15.084.736)	-

30.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty không còn lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2017	2022	4.933.503.187	(4.933.503.187)	-	-
2018	2023	61.887.171.101	(61.887.171.101)	-	-
TỔNG CỘNG		66.820.674.288	(66.820.674.288)	-	-

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tất toán hợp đồng vay	43.755.523.231	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	43.000.000.00
		Lãi tiền gửi	255.523.231	0
		Hoàn trả trích trước lãi tiền gửi	30.453.425	497.367.805
		Bán hàng	2.607.960	-
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	884.959.038	16.920.409
		Bán hàng	-	362.916.000
Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	228.024.600	21.983.727
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	177.963.700	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	168.686.064	152.143.231
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	150.694.448	328.950.000
				772.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	60.000.000	-
	Công ty mẹ đến ngày 17 tháng 5 năm 2021	Mua dịch vụ	-	60.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	40.850.000	9.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	23.238.210	8.955.137
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.450.000	680.022.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống Cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.413.660	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	27.921.000
		Bán hàng	-	13.793.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các khoản tương đương tiền				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	19.500.000.000
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm.				
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	80.785.161	336.165.735
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	25.097.267	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	24.013.200	64.500.000
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.450.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.193.000	24.772.000
			142.538.628	425.437.735
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đặt cọc	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Khác	-	30.453.425
			30.000.000	60.453.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	30.000.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	374.711.307	446.765.220
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	11.000.000	11.000.000
			385.711.307	457.765.220

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	42.500.000
----------------------------------	-----------------------------	----------	---	------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT	48.000.000	158.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT		
	kiêm Tổng Giám đốc	691.750.000	1.073.423.076
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng giám đốc	371.627.371	458.964.540
TỔNG CỘNG		1.171.377.371	1.890.387.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	137.037.000	137.037.000
Từ 1 đến 5 năm	377.194.343	446.169.633
TỔNG CỘNG	514.231.343	583.206.633

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm các ngoại tệ khác với VND như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	59.898.94	53.833.36

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

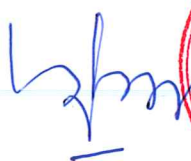
Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trương Thị Phụng Linh
Người lập



Dư Trường Linh
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022